

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA HIỆP

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường
năm học 2023-2024
(Tháng 09/2023)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/9	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	23.505	83,9
V	Diện tích sân chơi (m²)	4.403	16,6
V	Diện tích bãi tập (m²)	2.451	9,2
VII	Tổng diện tích các phòng		-
1	Diện tích phòng học (m ²)	840	3,1
2	Diện tích phòng Tin học (m ²)	70	-
3	Diện tích phòng Tiếng Anh (m ²)	70	-
4	Diện tích phòng Nghệ thuật (m ²)	70	-
5	Diện tích phòng GDTC (m ²)	70	-
6	Diện tích phòng đọc học sinh (m ²)	84	-
7	Diện tích phòng kho sách (m ²)	28	-
8	Diện tích phòng đọc giáo viên (m ²)	56	-
9	Diện tích phòng thiết bị, ĐDDH	56	-
10	Diện tích phòng Truyền thống (m ²)	56	-
11	Diện tích phòng Đội (m ²)	56	-
12	Diện tích phòng Kho dụng cụ (m ²)	56	-
13	Diện tích phòng hội đồng giáo viên (m ²)	84	-
14	Diện tích phòng nghỉ giáo viên (m ²)	28	-
15	Diện tích phòng hỗ trợ HS khó khăn	28	-
16	Diện tích phòng hiệu trưởng (m ²)	28	-
17	Diện tích phòng phó hiệu trưởng (m ²)	28	-
18	Diện tích phòng tiếp khách (m ²)	14	
19	Diện tích phòng Công đoàn (m ²)	14	

20	Diện tích phòng y tế (m ²)	28	
21	Diện tích nhà đa năng (m ²)	798,42	-
22	Diện tích nhà ăn, bếp kho (m ²)	441.66	
23	Diện tích nhà xe giáo viên (m ²)	384.08	-
24	Diện tích nhà bảo vệ (m ²)	14	
25	Diện tích nhà trạm điện (m ²)	18,24	
26	Diện tích bể nước ngầm (m ³)	80	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	15	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	05	01 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1 (<i>Chương trình giáo dục phổ thông 2018</i>)	02	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2 (<i>Chương trình giáo dục phổ thông 2018</i>)	03	01 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3 (<i>Chương trình giáo dục phổ thông 2018</i>)	00	00 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4 (<i>Chương trình hiện hành</i>)	05	01 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5 (<i>Chương trình hiện hành</i>)	05	01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		không
2.1	Khối lớp 1 (<i>Chương trình giáo dục phổ thông 2018</i>)		
2.2	Khối lớp 2 (<i>Chương trình giáo dục phổ thông 2018</i>)		
2.3	Khối lớp 3 (<i>Chương trình giáo dục phổ thông 2018</i>)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	01 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	1 cái/lớp
2	Cát xét	5	-
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	-
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	-
5	Bảng tương tác	2	-

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	167,64
XI	Nhà ăn	139,24

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	----------	--	--------	-------------------------

XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X	-	X	-	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Cần Giờ, ngày 10 tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký tên đóng dấu)



Võ Trần Chinh Chảo